

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đến 30 tháng 09 năm 2010*

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Mã số	TM	số cuối quý III	số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100			76.959.027.125	82.658.053.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			12.761.218.871	20.564.192.311
1. Tiền		111		44.499.775	356.212.769
- Tiền mặt					
- Tiền gửi NH				12.716.719.096	20.207.979.542
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn		121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			35.442.871.967	24.522.649.160
1. Phải thu khách hàng		131		24.317.247.470	9.518.277.033
2. Trả trước cho người bán		132		2.580.567.592	1.905.672.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng		134			
5. Các khoản phải thu khác		135		10.049.584.890	14.603.227.526
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi		139		-1.504.527.985	-1.504.527.985
IV. Hàng tồn kho	140			28.480.268.805	34.814.865.794
1. Hàng tồn kho		141	V.04	28.480.268.805	34.814.865.794
- Nguyên vật liệu tồn kho				16.330.735.968	12.324.528.021
- Công cụ, dụng cụ tồn kho				2.750.354.648	3.329.082.167
- Sản phẩm dở dang				5.028.259.015	18.241.338.567
- Thành phẩm tồn kho				4.370.919.174	919.917.039
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			274.667.482	2.756.345.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		146.983.920	2.600.405.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà r		154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác		158		127.683.562	155.940.062
B. Tài sản dài hạn	200			232.767.446.812	269.039.922.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			
II. Tài sản cố định	220			228.720.552.699	264.278.962.348
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	224.253.890.185	258.832.220.883
- Nguyên giá		222		470.875.045.024	467.368.322.607
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		-246.621.154.839	-208.536.101.724

2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	4.466.662.514	4.832.838.062
- Nguyên giá		228		5.513.282.757	5.513.282.757
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-1.046.620.243	-680.444.695
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		V.11		613.903.403
III. Bất động sản đầu tư	240		V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			3.590.845.769	4.247.906.000
1. Đầu tư vào trái phiếu cổ phiếu		251			
2. Góp vốn liên doanh				3.590.845.769	4.247.906.000
3. Đầu tư vào công con		252			
4. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13		
5. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn		259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			456.048.344	513.054.387
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	456.048.344	513.054.387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21		
3. Đầu tư dài hạn khác		268			
Tổng cộng tài sản	270			309.726.473.937	351.697.975.844
A. Nợ phải trả	300			134.630.646.706	181.157.974.826
I. Nợ ngắn hạn	310			116.254.455.788	146.587.695.886
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	38.605.704.078	53.687.473.092
2. Phải trả cho người bán		312		4.522.878.825	10.181.785.943
3. Người mua trả tiền trước		313		229.376.959	1.180.276.138
4. Thuế & các khoản phải nộp NN		314	V.16	26.299.939.829	22.519.620.462
5. Phải trả người lao động		315		12.791.868.469	3.276.195.062
6. Chi phí phải trả		316	V.17	6.643.790.000	7.128.726.880
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn		319	V.18	14.316.634.728	36.374.184.911
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			12.844.262.900	12.239.433.398
- Quỹ khen thưởng				1.822.954.202	1.218.124.700
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản				11.021.308.698	11.021.308.698
II. Nợ dài hạn	330			18.376.190.918	34.570.278.940
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333		1.928.049.700	1.128.049.700
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	15.380.343.114	32.325.350.626
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		1.067.798.104	1.116.878.614
B. Vốn chủ sở hữu	400			175.095.827.231	170.540.001.018
I. Vốn chủ sở hữu	410		V.22	174.705.827.231	170.150.001.018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Vốn nhà nước				62.835.100.000	62.835.100.000
- Vốn các cổ đông				51.410.600.000	51.410.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			

4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			7.634.914
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		31.872.343.828	30.133.954.560
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		3.283.714.096	2.331.239.916
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	420		21.225.419.307	19.352.821.628
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí		432	V.23	390.000.000	390.000.000
Tổng cộng nguồn vốn	440			309.726.473.937	351.697.975.844
Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán					
1. Tài sản thuê ngoài				0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công					
- Nhận giữ hộ Tổng CT Bia rượu NGK HN				11.916.121.400	8.668.900.000
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược					
4. Nợ khó đòi đã xử lý				683.927.397	683.927.397
5. Ngoại tệ các loại(tiền gửi)					
- USD				377,15	26.277,57
- EUR				291,79	1.743,27
6. Ngoại tệ các loại(tiền vay)					
- USD				606.544	2.141.932
- EUR					370.362

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 10 năm 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH
Quý III năm 2010

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>TM</i>	<i>Quý III/2010</i>	<i>Quý III/2009</i>	<i>Lũy kế đến 30/09/2010</i>	<i>Lũy kế đến 30/09/2009</i>
1. Doanh thu bán hàng và C C D V	1	25	188.448.851.809	212.156.023.563	433.175.601.286	529.321.541.017
- Doanh thu bán hàng và C C D V			188.350.033.634	211.888.782.199	432.899.847.023	528.910.837.855
- Doanh thu C C D V			98.818.175	267.241.364	275.754.263	410.703.162
2. Các khoản giảm trừ	3		57.314.692.219	80.576.293.656	130.627.531.341	201.985.246.612
3. DT thuần về bán hàng và C C D V	10		131.134.159.590	131.579.729.907	302.548.069.945	327.336.294.405
4. Giá vốn hàng bán	11	27	113.170.841.356	116.381.680.775	252.556.685.940	286.674.973.219
5. LN gộp về bán hàng và C C D V	20		17.963.318.234	15.198.049.132	49.991.384.005	40.661.321.186
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	293.508.224	718.659.038	560.999.965	856.930.579
7. Chi phí tài chính	22	28	650.549.438	1.580.041.428	4.436.762.460	5.927.174.739
8. Chi phí bán hàng	24		2.857.842.485	2.094.838.620	7.523.923.936	4.672.395.637
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.369.862.255	4.568.753.562	10.460.884.374	10.261.205.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		10.378.572.280	7.673.074.560	28.130.813.200	20.657.475.709
11. Thu nhập khác	31		13.570.000	5.045.400	169.745.875	48.468.525
12. Chi phí khác	32				0	
13. Lợi nhuận khác	40		13.570.000	5.045.400	169.745.875	48.468.525
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.392.142.280	7.678.119.960	28.300.559.075	20.705.944.234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30			0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.598.035.570	1.919.529.990	7.075.139.768	5.176.486.059
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		7.794.106.710	5.758.589.970	21.225.419.307	15.529.458.176
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu			682	584	1.858	1.359

Ngày tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phùng Sỹ Hữu

L-u chuyển tiền tồ
Quý III /2010

Chỉ tiêu	M S	TM	Quý III	Lũy kế đến cuối quý III năm 2010	Lũy kế đến cuối quý III năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD					
1.Tiền thu BH, CC dịch vụ và DT khác	01		172.775.131.834	412.810.686.260	510.658.446.595
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-54.047.300.606	-61.364.109.238	-29.684.622.643
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		-11.169.195.538	-22.849.264.538	-24.333.966.034
4.Tiền chi trả lãi vay	04		-694.819.664	-5.174.729.028	-6.149.765.618
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05			-1.000.000.000	
6.Tiền thu khác từ hoạt động KD	06		3.032.309.096	4.275.020.418	5.042.744.629
7.Tiền chi khác cho hoạt động KD	07		-24.800.879.543	-53.975.373.657	-174.603.002.303
Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	20		85.095.245.579	272.722.230.217	280.929.834.626
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐT			0	0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0	
3.Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi ĐT góp vốn vào đơn vị khác	25			-16.000.000.000	-97.100.000.000
6. Tiền thu lãi @Củ t- gập vèn vưo @-n vP kh,c(gèc vư l-i TG cũ kú h²n)	26		10.656.759.584	16.656.759.584	46.550.569.208
7. Tiền thu l-i cho vay, cæ tợc vư l-i nhuEn @-íc chia	27		293.808.871	549.765.612	
L-u chuyển tiền tồ ho²t @éng @Củ t-	30		10.950.568.455	1.206.525.196	-50.549.430.792
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TC				0	

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn khác	33		3.245.545.000	14.411.404.000	137.514.798.280
4. Tiền chi trả lãi	34		-102.631.820.577	-296.143.203.029	-362.542.139.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-99.386.275.577	-281.731.799.029	-225.027.340.829
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-3.340.461.543	-7.803.043.616	5.353.063.005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.101.680.414	20.564.192.311	9.562.887.712
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	12.761.218.871	12.761.148.695	14.915.950.717

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 10 năm 2010
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

PHÙNG SỸ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 09 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. *Hình thức sở hữu vốn*

- Công ty Cổ Phần Bia thanh Hoá được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Bia Thanh Hoá là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu -NGK Hà nội theo quyết định số 246/2003/QĐ - BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) .

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 26 thnág 03 năm 2010.

-Vốn điều lệ của Công ty: 114.245.700.000 đ (Một trăm mười bốn tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn).Trong đó vốn nhà nước 55%, cổ đông 45%.

+ Mệnh giá cổ phần: 10.000đồng / 01 CP.

+ Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 11.424.570 CP = 114.245.700.000đồng.

- Vốn pháp định (dùng cho ngành nghề kinh doanh bất động sản): 6.000.000.000đồng (sáu tỷ đồng)

- Trụ sở của Công ty: Số 152 Quang Trung - Thành phố Thanh Hoá - Tỉnh Thanh Hoá.

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất, thương mại.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; sản xuất bia các loại, nước uống có ga, rượu vang đóng chai và đóng hộp, đá cây.

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm Rượu, Bia, Nước giải khát các loại có ga và không có ga, các loại , nước khoáng, nước uống thiên nhiên tinh khiết.

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng

- Kinh doanh , nhập khẩu nguyên liệu, vật tư thiết bị phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu bia, nước giải khát.

- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm; cho thuê kho bãi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán:* Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 thnág 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 / 2006 / QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn .

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 — 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 — 12 năm
+ Phương tiện vận tải	05 — 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 — 08 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** K hoản đầu tư góp vốn liên doanh vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ góp vốn liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu: + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả

- Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả , trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và chi phí, khi các chi phí đó phát sinh. Nếu chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo chế độ và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:***

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:*** *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:*

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Diễn giải	c cuối quý 3/2010	đầu năm
01 . Tiền		12.761.218.871	20.564.192.311
- Tiền mặt		44.499.775	356.212.769
- Tiền gửi ngân hàng		12.716.719.096	20.207.979.542
02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)			
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		35.442.871.967	24.522.649.160
- Trả trước người bán		2.580.567.592	1.905.672.586
- Phải thu khách hàng		24.317.247.470	9.518.277.033
- Phải thu khác		10.049.584.890	14.603.227.526
- Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi		-1.504.527.985	-1.504.527.985
04 . Hàng tồn kho		28.480.268.805	34.814.865.794
- Nguyên liệu, vật liệu		16.330.735.968	12.324.528.021
- Công cụ, dụng cụ		2.750.354.648	3.329.082.167
- Chi phí SX, KD dở dang		5.028.259.015	18.241.338.567
- Thành phẩm		4.370.919.174	919.917.039

* Giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

0

0

06 . Phải thu dài hạn nội bộ

07 . Phải thu dài hạn khác

08 . Tình hình tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					0
Số dư đầu kỳ	52.512.522.852	411.191.347.040	5.185.619.684	635.555.448	469.525.045.024
- Mua trong kỳ		1.350.000.000			1.350.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản ĐT					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	52.512.522.852	412.541.347.040	5.185.619.684	635.555.448	470.875.045.024
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.945.176.044	204.049.703.877	4.153.202.896	573.634.136	222.721.716.953
- Khấu hao trong kỳ	1.074.443.540	23.600.194.521	261.122.146	10.297.922	24.946.058.129
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản ĐT					0
- Thanh lý, chuyển nhượng					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	15.019.619.584	227.649.898.398	4.414.325.042	583.932.058	247.667.775.082
Giá trị còn lại của					
- Tại ngày đầu kỳ	38.567.346.808	207.141.643.163	1.032.416.788	61.921.312	246.803.328.071
- Tại ngày cuối kỳ	37.492.903.268	184.891.448.642	771.294.642	51.623.390	223.207.269.942

09 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 . Tình hình tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Nhận nhượng quyền	Phản mội môi trường	Giấy phép và quyền khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							0

Nguyên giá, TSCĐ vô hình	0
--------------------------	---

Sẻ d- @Çu kú	3.752.531.000		1.760.751.757			5.513.282.757
- Mua trong kú						0
- T ¹ o ra tở néi bé						0
- T ¹ ng do híp						0
- T ¹ ng kh _c						0
- Thanh lý, nh-îng						0
- Gi ¹ m kh _c						0
Sẻ d- cuèi kú	3.752.531.000	0	1.760.751.757	0	0	5.513.282.757
GT hao m ¹ n luú k ¹						0
Sẻ d- @Çu kú	58.749.998		830.557.781			889.307.779
- KhÊu hao trong	23.499.996		133.812.468			157.312.464
- T ¹ ng kh _c						0
- Thanh lý, nh-îng						0
- Gi ¹ m kh _c						0
Sẻ d- cuèi kú	82.249.994	0	964.370.249	0	0	1.046.620.243
Gi _c tr ¹ CL c ¹ a						0
- T ¹ i ng ¹ y @Çu kú	3.693.781.002	0		0	0	3.693.781.002
- T ¹ i ng ¹ y cuèi kú	3.670.281.006	0	796.381.508	0	0	4.466.662.514
					cúoi quí 3/2010	đau năm
11 . Chi phí xây dựng công trình dở dang						613.903.403
+ Công trình : Xử lý nước thải bghi sơn						599.975.490
+ Công trình : Xưởng bánh mỳ						13.927.913
12 . T¹ng gi¹m bÊt @éng s¹n @Çu t-						
					cúoi quí 3/2010	đau năm
13 . Đầu tư dài hạn khác					3.590.845.769	4.247.906.000
- Đầu tư cổ phiếu						301.206.000
- Đầu tư trái phiếu						500.000.000
- Góp vốn liên doanh					3.590.845.769	3.446.700.000
14 . Chi phí trả trước dài hạn					456.048.344	513.054.387
15 . Vay và nợ ngắn hạn					56.149.828.331	68.325.730.235
- Vay ngắn hạn					38.605.704.078	53.687.473.092
- Phải trả cho người bán					4.522.878.825	10.181.785.943
- Phải trả người lao động					12.791.868.469	3.276.195.062
- Người mua trả trước					229.376.959	1.180.276.138
16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					26.299.939.829	22.519.620.462
17 . Chi phí phải trả					6.643.790.000	7.128.726.880
18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					14.316.634.728	36.274.184.911

- Các khoản phải trả, phải nộp	14.316.634.728	36.274.184.911
19 . Phải trả dài hạn nộp bộ		
20 . Vay và nợ dài hạn	21.372.038.722	34.570.278.940
a . Vay dài hạn	18.376.190.918	32.325.350.626
- Vay ngân hàng	18.376.190.918	32.325.350.626
b . Nợ dài hạn	2.995.847.804	2.244.928.314
- Nợ dài hạn khác	1.928.049.700	1.128.049.700
- Dự phòng trợ cấp mất việc	1.067.798.104	1.116.878.614

21 . Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

- a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 . Vốn chủ sở hữu

- a . Bảng kê chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000		31.872.343.828	3.283.714.096	13.821.312.597	167.301.720.521
- Tăng vốn trong kỳ		0					0
- Lãi trong kỳ						7.794.106.710	7.794.106.710
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong kỳ		0		0	0		0
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	0	31.872.343.828	3.283.714.096	21.615.419.307	175.095.827.231
- Biến động của vốn chủ sở hữu: Do phân phối lợi nhuận 2009 theo nghị quyết đại hội cổ đông.							

23 . Vốn chủ sở hữu

- a . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác
 - Thặng dư vốn cổ phần

	cuối quý 3/2010	đầu năm
	62.835.100.000	62.835.100.000
	51.410.600.000	51.410.600.000
	4.078.650.000	4.078.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

- b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

c . Cổ tức

d . Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu thường

	cuối quý 3/2010	đầu năm
	114.245.700	114.245.700
	114.245.700	114.245.700
	114.245.700	114.245.700

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.245.700	114.245.700
+ Cổ phiếu thường	114.245.700	114.245.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
d . Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	31.872.343.828	30.133.954.560
- Quỹ dự phòng tài chính	3.283.714.096	2.331.239.916
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.225.419.307	19.750.456.542
- Thặng dư vốn	4.078.650.000	4.078.650.000
24 . Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	390.000.000	390.000.000

25 . Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	Quý 3 /2010	lũy kế 30/09/2010
26 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	188.448.851.809	433.175.601.286
27 . Các khoản giảm trừ doanh thu	57.314.692.219	130.627.531.341
28 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	131.134.159.590	302.548.069.945
29 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	113.170.841.234	252.556.685.940
30 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	293.508.224	560.999.460
31. Chi phí tài chính (Mã số 22)	650.549.438	4.436.762.460
32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	2.598.035.570	7.075.139.768
33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
34 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	103.466.638.070	238.261.875.384
- Chi phí nguyên vật liệu	63.393.532.985	165.262.704.255
- Chi phí nhân công	11.923.466.955	24.646.972.954
- Chi phí khấu hao	23.438.247.081	39.763.125.327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài(điện)	2.839.547.575	5.811.104.581
- Chi phí khác bằng tiền	1.871.843.474	2.777.968.267

VII. Thông tin khác

Ngày tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY